

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 20-9-2017

V/v tranh chấp tài sản chung của
vợ chồng sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;

2. Bà Nguyễn Thị Kim Phi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trần Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:* Ông Trương Quốc Khanh – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 622/2016/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2016 về việc “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Hồ Thị Kim D, sinh năm 1985; HKTT: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1980; địa chỉ: Số 13, tổ 13, khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, theo văn bản ủy quyền ngày 21/10/2016.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Anh T1, sinh năm 1984; HKTT: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1967; HKTT: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1973; HKTT: Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1957; HKTT: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969; HKTT: Ấp P, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

4.3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1991; HKTT: Ấp T, xã M, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn bà Hồ Thị Kim D, đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn V và bị đơn ông Nguyễn Anh T1 có mặt. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu L và ông Nguyễn Minh T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người làm chứng bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T3 có mặt. Người làm chứng ông Nguyễn Văn B có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/6/2017 và ngày 15/6/2017, bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (bà D) và đại diện nguyên đơn (ông V) thống nhất trình bày:***

Bà D và ông T1 trước đây có quan hệ là vợ chồng, chung sống với nhau từ ngày 07/01/2007. Do mâu thuẫn trong đời sống chung nên bà D và ông T1 đã ly hôn theo Quyết định số 364/2016/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân (TAND) huyện D. Khi ly hôn, giữa bà D và ông T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng. Nay, giữa bà D và ông T1 không tự thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng nên phát sinh tranh chấp.

Bà D xác định, trong thời kỳ hôn nhân, bà D và ông T1 có những tài sản chung như sau:

- Phần đất thuộc thửa đất số 494, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01129/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 15/02/2007 cho ông Nguyễn Anh Tú đứng tên nhưng hiện nay bà D là người đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đã được xem xét, thẩm định đo đạc thực tế theo mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý thửa đất (tranh chấp) số 19/2017 ngày 13/02/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D có diện tích là 387 m² và trên đất có các tài sản gồm: 01 căn nhà ở cấp 4; hàng rào lưới B40 móng xây gạch cao 50 cm, trụ bê tông cao 02 m, diện tích 05 m²; hàng rào khung lưới B40 và khung sắt diện tích 16,14 m²; 01 cửa cổng khung sắt dài 03 m, cao 02 m; 01 trụ cổng; 01 bồn nước Inox; 01 cây mận 08 năm tuổi; 01 cây dừa 10 năm tuổi; 02 cây bơ 08 năm tuổi; 01 cây mai 05 năm tuổi; 01 cây nguyệt quế 10 năm tuổi; 01 cây bứa 04 năm tuổi. Tại phiên tòa bà D xác định, nguồn

gốc đất là do ông T1 và bà D mượn tiền của bà L để nhận chuyển nhượng từ ông B và thời gian chuyển nhượng là cách khoảng 3 – 4 tháng mới kết hôn (kết hôn ngày 07/01/2007) và sau kết hôn mới trả dần dần số tiền đã mượn cho bà L nhưng không nhớ rõ thời gian. Đối với căn nhà thì cũng vay mượn tiền của bà L để xây dựng, cũng xây dựng trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn thì về sinh sống tại căn nhà trên cho đến khi ly hôn. Khi về sinh sống thì vợ chồng có làm thêm một số công trình phụ và trồng các cây trồng có trên đất.

- 475 cây cao su do bà D và ông T1 trồng năm 2010 tại các thửa đất số 409, 417, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016 cấp cho ông Nguyễn Anh T1 đứng tên. Bà D xác định chỉ tranh chấp 475 cây cao su trồng trên đất, không tranh chấp đối với diện tích đất. Tại phiên tòa bà D xác định việc trồng cây cao su là trồng vào năm 2011, sau đó cao su chết nên năm 2012 mới trồng lại. Từ khi trồng cây cao su cho đến thời điểm ly hôn, bà D là người đứng ra quản lý và chăm sóc số cây cao su này.

Bà D thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp mà Tòa án đã thực hiện và trưng cầu cơ quan khác thực hiện. Không yêu cầu Tòa án đo đạc hay xem xét thẩm định lại đối với tài sản tranh chấp và đồng ý sử dụng kết quả trên làm cơ sở giải quyết vụ án.

Bà D xác định tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng giữa bà D và ông T1 là 478.553.980 đồng. Bà D yêu cầu được chia đôi $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản, theo đó bà D yêu cầu ông T1 thanh toán lại số tiền là 239.276.990 đồng (hai trăm ba mươi chín triệu hai trăm bảy mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi đồng).

Chứng cứ bà D đưa ra để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình: Đơn khởi kiện ngày 06/9/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 02/6/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/6/2017 của nguyên đơn bà D; 01 bản sao Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 364/2016/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện D; 01 tấm hình cưới chụp giữa bà D với ông T1; 01 bản tự khai của bà D ngày 05/9/2016; 01 đơn xác nhận của bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị T3 ngày 21/10/2016; biên bản làm việc giữa Tòa án với đại diện nguyên đơn ông V ngày 29/5/2017, ngày 05/7/2017, ngày 17/7/2017, ngày 09/8/2017 và ngày 29/8/2017.

**** Theo bản tự khai, biên bản công khai chứng cứ, biên bản hòa giải cũng như lời trình bày tại phiên tòa, bị đơn (ông T1) trình bày:***

Ông T1 thống nhất với ý kiến trình bày của bà D về việc ông T1 và bà D trước đây có quan hệ vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 2007 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự số 364/2016/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện D. Khi ly hôn, giữa ông T1 và bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng, để vợ chồng tự thỏa thuận riêng. Nay, bà D khởi kiện ông T1 về việc tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn, ý kiến của ông T1 cụ thể như sau:

- Đối với tài sản tranh chấp là phần đất có diện tích 387 m² thuộc thửa đất số 494, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01129/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 15/02/2007 cho ông Nguyễn Anh T1 đứng tên: Phần đất này có nguồn gốc của ông Trần Văn Bộn, sinh năm 1957; ngụ tại: Ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương. Ngày 14/11/2005, bà Trần Thị Thu L có quan hệ là chị gái của ông T1 đã thỏa thuận nhận chuyển nhượng dùm cho em trai là ông T1. Khi đó, bà L và ông B lập giấy tay với nhau thể hiện việc chuyển nhượng phần đất có chiều rộng ngang 10 m, dài 39 m, diện tích là 390 m². Bà L và ông B thỏa thuận giá trị thỏa thuận chuyển nhượng là 38.000.000 đồng, bà L là người trực tiếp đứng ra giao số tiền trên cho ông B. Ngày 02/02/2007, ông T1 và ông B đã đứng ra ký hợp đồng chính thức chuyển nhượng phần đất nêu trên để làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất. Ngày 15/02/2007, ông T1 được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01129/QĐ-UB cho cá nhân ông Nguyễn Anh T1. Tuy nhiên từ khi ly hôn cho đến nay, bà D là người đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ông T1 xác định đây là tài sản riêng của ông T1 vì tài sản này đã có trước thời kỳ hôn nhân và ông T1 không có văn bản nào để xác định việc nhập số tài sản này và khối tài sản chung của vợ chồng.

- Về tài sản trên đất:

+ Sau khi bà L thỏa thuận chuyển nhượng đất với ông B thì tháng 5 năm 2006, ông T1 đã tiến hành xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên đất. Qua đo đạc thực tế thể hiện tại mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý số 19/2017 ngày 13/02/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện D thì căn nhà có diện tích 85 m². Căn nhà này do bà L là người đứng ra xây dựng, thuê mướn thợ, mua vật liệu xây dựng dùm cho ông T1 do khi đó ông T1 bận đi làm. Cha mẹ của ông T1 là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Đ đã cho ông T1 số tiền 20.000.000 đồng để xây nhà, còn số tiền còn lại do ông T1 làm ăn, tiết kiệm có được. Tổng trị giá căn nhà cấp 4 của ông T1 được xây dựng xong vào cuối năm 2006 là 58.000.000 đồng. Đến đầu năm 2007, ông T1 mới thực hiện kết hôn và chung sống với bà D. Ông T1 và bà D sống tại căn nhà trên từ năm 2007 đến năm 2016 thì ly hôn. Ông T1 xác định đây là tài sản riêng của ông T1 vì đã có trước thời kỳ hôn nhân và ông T1 không có văn bản nào để xác định việc nhập số tài sản này và khối tài sản chung của vợ chồng. Trong thời gian sinh sống, vợ chồng không đầu tư sửa chữa hay làm gì khác đối với căn nhà này.

+ Đối với các tài sản trên đất khác: Hàng rào lưới B40, móng xây gạch cao 50cm, trụ bê tông cao 02m, diện tích 5m²; hàng rào khung lưới B40 và khung sắt diện tích 16,14 m²; cửa cổng khung sắt dài 03m, cao 02m; trụ cổng; 01 bồn nước Inox; 01 cây mận 08 năm tuổi; 01 cây dừa 10 năm tuổi; 02 cây bơ 08 năm tuổi; 01 cây mai 05 năm tuổi; 01 cây nguyệt quế 10 năm tuổi; 01 cây bứa 04 năm tuổi. Các tài sản này có tổng giá trị theo kết quả định giá ngày 13/4/2017 là 31.383.980 đồng. Các tài sản này ông T1 xác định là tài sản chung của bà D và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân nên ông T1 đồng ý chia đôi số tài sản này theo kết quả định giá của Hội đồng định giá. Ông T1 yêu cầu được nhận

và sử dụng số tài sản này và chấp nhận thanh toán lại cho bà D $\frac{1}{2}$ giá trị là 15.691.990 đồng.

+ Đối với tài sản là 475 cây cao su thuộc thửa đất số 409, 417 thuộc tờ bản đồ số 16 có diện tích 9.293,4 m² tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho cá nhân ông Nguyễn Anh T1. Phần đất trên có nguồn gốc từ việc ông T1 nhận thừa kế trong gia đình theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/01/2016 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh. Về tài sản trên đất qua kiểm tra hiện trạng có 475 cây cao su, số cao su này gồm 399 cây được trồng năm 2009 và 76 cây được trồng năm 2010 và các năm về sau (do cao su trồng năm 2009 bị chết nên tiến hành trồng lại). Số cây cao su này do ông Nguyễn Minh T2, sinh năm 1973 có địa chỉ tại ấp 1, xã B, huyện M đứng ra trồng trên đất. Ông T2 có quan hệ là anh trai của ông T1, khi gia đình thống nhất để lại cho ông T1 phần đất thuộc thửa đất số 409, 417 tờ bản đồ số 16 có diện tích 9.293,4 m² thì trên đất đã có cây cao su. Tuy nhiên, trên thực tế cây cao su trên đất đã được gia đình cho ông T1 từ đầu năm 2015, ông T1 nhận đất và cây cao su thì ông T1 và bà D đã tiến hành khai thác mủ. Do đây là cao su mới mở miệng cạo nên sản lượng mủ không nhiều, tiền bán mủ được bao nhiêu ông T1 đều giao cho bà D tự quản lý. Ông T1 xác định đây là tài sản riêng của ông T1. Do vậy, ông T1 không đồng ý với yêu cầu của bà D về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị cây cao su trên đất.

Ông T1 thống nhất với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp đã thực hiện. Không yêu cầu Tòa án đo đạc hay xem xét thẩm định, định giá lại đối với tài sản tranh chấp và đồng ý sử dụng kết quả trên làm cơ sở giải quyết vụ án.

Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D, tại phiên tòa ông T1 chỉ đồng ý thanh toán cho bà D số tiền 15.691.990 đồng là giá trị $\frac{1}{2}$ các tài sản là các công trình phụ và cây trồng trên đất thuộc thửa đất 494, tờ bản đồ số 30 tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D và chấp nhận thanh toán cho bà D một phần công sức đóng góp vào việc gìn giữ, tôn tạo thêm giá trị đất và nhà tại thửa đất số 494 tương đương là 10% trên tổng giá trị tài sản.

Chứng cứ ông T1 cung cấp để chứng minh cho lời trình bày của mình: 01 bản giải trình về chứng cứ của ông T1 ngày 21/11/2016; 01 bản tự khai của ông T1 ngày 17/7/2017; 01 biên bản làm việc giữa Tòa án với ông T1 ngày 02/8/2017; 01 bản sao giấy nhận tiền bán đất của ông Trần Văn B ngày 25/01/2006; 01 bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 01129/QĐ-UB ngày 15/02/2007; 01 bản sao hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016.

*** Theo bản tự khai, biên bản làm việc, biên bản xác minh của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà L) trình bày:**

- Bà L có quan hệ là chị gái của ông T1. Ngày 14/11/2005, bà L đứng ra nhận chuyển nhượng dùm em trai là ông T1 đối với phần đất của ông Trần Văn

B. Khi đó, bà L và ông B lập giấy tay, theo đó thể hiện việc chuyển nhượng phần đất có chiều rộng ngang 10 m, dài 39 m, diện tích là 390 m², giá trị chuyển nhượng là 38.000.000 đồng, bà L là người trực tiếp đứng ra giao số tiền trên cho ông B. Thực tế số tiền 38.000.000 đồng để nhận chuyển nhượng là tiền có được từ việc cha mẹ là ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị Đ cho ông T1 và tiền tiết kiệm của ông T1. Ngày 02/02/2007, ông T1 và ông B đã ký hợp đồng chuyển nhượng chính thức đối với phần đất nêu trên, Ủy ban nhân dân huyện D đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01129/QĐ-UB ngày 15/02/2007 cho cá nhân ông Nguyễn Anh T1.

- Về tài sản trên đất là căn nhà cấp 4, sau khi bà L thỏa thuận chuyển nhượng đất với ông B thì tháng 5 năm 2006, ông T1 đã tiến hành xây dựng 01 căn nhà cấp 4 trên đất, nhà có diện tích 85 m². Căn nhà này do bà L là người đứng ra xây dựng, thuê mướn thợ, mua vật liệu xây dựng dùm cho ông T1 do khi đó ông T1 bận đi làm. Cha mẹ của ông T1 là ông S và bà Đ đã cho ông T1 số tiền 20.000.000 đồng để xây nhà còn số còn lại là của ông T1. Tổng giá trị căn nhà cấp 4 được xây dựng xong vào cuối năm 2006 với chi phí là 58.000.000 đồng.

Bà L xác định, tài sản tranh chấp là đất và nhà nêu trên là của ông T1, không phải của bà L. Bà L chỉ đứng ra nhận chuyển nhượng đất, thực hiện xây dựng nhà dùm cho ông T1. Nay, giữa bà D và ông T1 có tranh chấp về tài sản trên thì bà L không có ý kiến tranh chấp gì.

- Đối với tài sản tranh chấp là 475 cây cao su trồng trên phần đất có diện tích 9.293,4 m² thuộc thửa đất số 409, 417 thuộc tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho cá nhân ông T1. Phần đất trên có nguồn gốc từ việc ông T1 nhận thừa kế theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/01/2016 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh. Trong 475 cây cao su, có 399 cây được trồng năm 2009 và 76 cây được trồng năm 2010 và các năm về sau (do cao su trồng năm 2009 bị chết nên tiến hành trồng lại). Số cây cao su này do ông Nguyễn Minh T2 (anh trai ông T1), sinh năm 1973 có địa chỉ tại ấp 1, xã B, huyện M đứng ra trồng chứ không phải ông T1 và bà D trồng.

Chứng cứ chứng minh cho ý kiến của bà L: 01 biên bản xác minh đối với bà L ngày 19/12/2016; 01 bản tự khai của bà L ngày 02/8/2017; 01 biên bản làm việc giữa Tòa án với bà L ngày 02/8/2017; 01 đơn xin giải quyết vắng mặt của bà L ngày 02/8/2017.

*** Theo biên bản làm việc ngày 02/8/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông T2) trình bày:**

Ông T2 có quan hệ là anh ruột của ông T1, hiện nay ông T2 đang cư trú tại: Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh.

Đối với tài sản là phần đất có diện tích 9.293,4 m² thuộc thửa đất số 409, 417 thuộc tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh thuộc giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho cá nhân ông T1. Phần đất trên có nguồn gốc từ việc ông T1 nhận thừa kế theo văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 20/01/2016 có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh. Phần tài sản này là tài sản thừa kế để lại cho cá nhân một mình ông T1.

Về tài sản trên đất có 475 cây cao su, số cao su này gồm 399 cây được trồng năm 2009 và 76 cây được trồng năm 2010 và các năm về sau (do cao su trồng năm 2009 bị chết nên tiến hành trồng lại). Số cây cao su này do chính ông T2 đứng ra trồng trên đất và quản lý cho đến cuối năm 2015 thì gia đình mới thống nhất lập thủ tục để cho cá nhân ông T1 đứng ra nhận thừa kế. Bà D khai số cây cao su trên là do vợ chồng bà D, ông T1 trồng và chăm sóc là hoàn toàn không có căn cứ vì trước khi ông T2 bàn giao lại cho ông T1 nhận thừa kế thì toàn bộ đất và tài sản này là do một mình ông T2 quản lý, chăm sóc, không ai được vào phần đất của tôi lấy đâu ra mà trồng cây cao su. Lẽ ra, số tài sản này phải chia thừa kế cho 02 chị gái của ông T1 nữa chứ không phải một mình ông T1 hưởng nhưng do thời điểm chia thừa kế đó là tâm nguyện của cha nên ông T1 mới được chia. Hiện nay, số tài sản trên đã được chia thừa kế cho ông T1 nên ông T2 không có ý kiến gì nữa, không tranh chấp với ông T1. Do bận công việc nên ông T2 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Chứng cứ chứng minh cho ý kiến của ông T2: 01 biên bản làm việc giữa Tòa án với ông T2 ngày 02/8/2017; 01 đơn xin giải quyết vắng mặt của ông T2 ngày 31/8/2017.

**** Theo biên bản làm việc ngày 19/12/2016, người làm chứng (ông B) trình bày:***

Ngày 14/11/2005, ông B có thỏa thuận và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1967 một phần đất có chiều ngang là 10 m, chiều dài là 39 m, diện tích là 390 m² với số tiền là 38.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng hai bên có lập giấy tay, khi đó đất chưa có xây dựng nhà, nhà do ông T1 xây dựng xong năm 2006. Đến năm 2007 thì ông B có ký hợp đồng sang tên cho ông T1 và ông T1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau đó. Ông B xin vắng mặt không tham gia giải quyết tại Tòa án.

**** Theo biên bản làm việc ngày 25/8/2017 và tại phiên tòa, người làm chứng (bà H) trình bày:***

Bà H có quan hệ là dì ruột của bà D. Trước đây không nhớ thời gian, bà D có nhờ bà H đến làm cỏ cây cao su non tại xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh với số lượng khoảng 300 đến 400 cây nhưng không biết trên phần đất có diện tích bao nhiêu. Bà H có nghe bà D nói số cây cao su này là do bà D và ông T1 trồng nhưng trồng thời gian nào, số lượng bao nhiêu cây thì bà H không rõ. Việc làm cỏ ngoài bà H còn có một số người khác là mẹ ruột của bà D, thím của bà D và một người tên T3 nhưng không biết địa chỉ cùng làm, khi làm chỉ có mặt bà D chứ không có ông T1 và chỉ làm cỏ trong vòng 01 ngày.

Đối với “Đơn xác nhận” đề ngày 21/10/2016 thì đơn này do bà D đánh máy sẵn với nội dung là xác nhận công sức đóng góp của bà D trong khối tài sản chung. Ngày 21/10/2016, bà D đi cùng với một người đàn ông và bà D giới thiệu là Luật sư đến gặp bà H và nhờ bà H xác nhận vào đơn và bà H ký tên xác nhận chứ bà H không có đọc nội dung viết như thế nào. Sau khi ký xong thì đơn do bà D cất giữ. Khi bà H ký xác nhận thì chưa có chữ ký của bà Nguyễn Thị T3.

**** Theo “Đơn xác nhận” đề ngày 21/10/2016 và tại phiên tòa, người làm chứng (bà T3) trình bày:***

Bà T3 không có quan hệ họ hàng gì với bà D mà chỉ là hàng xóm với nhau. Trước đây không nhớ thời gian vào cuối năm 2010 đến đầu năm 2011, bà D có nhờ bà T3 đến làm cỏ cây cao su non tại xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh với số lượng khoảng 300 đến 400 cây nhưng không biết trên phần đất có diện tích bao nhiêu (làm cùng với bà H). Việc làm cỏ chỉ làm cỏ trong vòng 01 ngày.

Đối với “Đơn xác nhận” đề ngày 21/10/2016 thì đơn này do bà D đánh máy sẵn và nghe bà D nói có nội dung là nhờ bà T3 xác nhận công sức đóng góp của bà D trong khối tài sản chung. Ngày 21/10/2016, bà D đi cùng với một người đàn ông đến gặp bà T3 và nhờ ký xác nhận vào đơn và bà T3 ký tên xác nhận chứ bà T3 không có đọc nội dung viết như thế nào. Sau khi ký xong thì đơn do bà D cất giữ. Trong “Đơn xác nhận” do khi đó bà T3 không nhớ năm sinh của mình nên ghi sinh năm 1991 thành sinh năm 1990.

**** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà D, đại diện nguyên đơn ông V, bị đơn ông T1 và người làm chứng bà H, bà T3 có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L và ông T2 và người làm chứng ông B vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng ông B theo các Điều 227, 228 và Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Không kiến nghị xem xét, bổ sung thủ tục tố tụng. Nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đôi phần tài sản chung là căn nhà cấp 4, các công trình phụ và cây trồng có trên đất của thửa đất số 494 tọa lạc tại ấp A, xã Đ cũng như 475 cây cao su trồng trên đất tại ấp 1, xã B, huyện M, không chấp nhận chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Bà D khởi kiện tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn với ông T1 gồm: Phần đất có diện tích là 387 m² thuộc thửa đất số 494, tờ bản

đồ số 30, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01129/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 15/02/2007 cho ông Nguyễn Anh Tú đứng tên và tài sản trên đất: 01 căn nhà ở cấp 4 có diện tích 85 m²; hàng rào lưới B40 móng xây gạch cao 50 cm, trụ bê tông cao 02 m, diện tích 05 m²; hàng rào khung lưới B40 và khung sắt diện tích 16,14 m²; 01 cửa cổng khung sắt dài 03m, cao 02 m; 01 trụ cổng; 01 bồn nước Inox; 01 cây mận 08 năm tuổi; 01 cây dừa 10 năm tuổi; 02 cây bơ 08 năm tuổi; 01 cây mai 05 năm tuổi; 01 cây nguyệt quế 10 năm tuổi; 01 cây bứa 04 năm tuổi; và 475 cây cao su trồng phần đất thuộc các thửa số 409, 417, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016 cấp do ông Nguyễn Anh T1 đứng tên. Ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà D. Tài sản tranh chấp có liên quan đến bất động sản tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương và bị đơn ông T1 có nơi cư trú tại địa chỉ nói trên nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn”.

[2] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà D, đại diện nguyên đơn ông V, bị đơn ông T1, người làm chứng bà T3 và bà H có mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L và ông T2 có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người làm chứng ông B yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L và ông T2 và người làm chứng ông B đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và yêu cầu giải quyết vắng mặt là hợp pháp nên xét xử vắng mặt theo các Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D đối với phần đất và tài sản trên đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương:

- Bà D tranh chấp với ông T1 và yêu cầu được chia đôi phần đất có diện tích là 387 m² thuộc thửa đất số 494, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01129/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 15/02/2007 cho ông Nguyễn Anh T1 đứng tên. Bà D xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh đây là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa, bà D khai thời gian nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất mâu thuẫn với lời khai trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ. Ngược lại, ông T1 cung cấp chứng cứ là giấy tay chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/11/2005 giữa ông B với bà L, hồ sơ chuyển nhượng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như qua làm việc đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L, người làm chứng ông B thì có đủ căn cứ để xác định được rằng: Phần đất này thuộc quyền sử dụng của cá nhân ông T1 và ông T1 đã có được trước thời kỳ hôn nhân. Cho đến thời điểm hiện nay, không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào thể hiện ông T1 đồng ý góp phần tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng nên không thể xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

- Tài sản trên đất là 01 căn nhà ở cấp 4, căn nhà này qua đo đạc thực tế xác định được có diện tích là 85 m². Bà D khởi kiện xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng cũng không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào để chứng minh việc xây dựng căn nhà vào thời gian nào, ai đứng ra xây dựng, chi phí bao nhiêu, nguồn tiền xây dựng.... Ngược lại, ông T1 cung cấp chứng cứ và xác định thời điểm xây dựng căn nhà là tháng 5 năm 2016 và đến cuối năm 2016 xây dựng xong. Qua làm việc với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L có căn cứ xác định căn nhà được xây dựng xong cuối năm 2016. Thời điểm này ông T1 chưa kết hôn với bà D nên có căn cứ xác định đây là tài sản cá nhân của ông T1. Cho đến thời điểm hiện nay, không có bất kỳ tài liệu chứng cứ nào thể hiện ông T1 đồng ý góp phần tài sản này vào khối tài sản chung của vợ chồng nên không thể xác định đây là tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, qua tranh tụng công khai tại phiên tòa, xem xét toàn bộ các tài liệu chứng cứ đã thu thập, thấy rằng: Sau khi kết hôn vào tháng 01 năm 2007 cho đến thời điểm ly hôn ngày 30/8/2016 thì vợ chồng ông T1 và bà D đã trực tiếp sinh sống trên phần đất và căn nhà cấp 4 này, do đó cần tính công sức đóng góp của bà D trong việc giữ gìn, tôn tạo thêm giá trị của khối tài sản này tương đương 10% giá trị là 35.825.000 đồng {(trị giá đất là 150.000.000 đồng + trị giá căn nhà là 208.250.000 đồng) x 10%}.

- Đối với các tài sản (công trình phụ và cây trồng) trên đất gồm: Hàng rào lưới B40 móng xây gạch cao 50 cm, trụ bê tông cao 02 m, diện tích 05 m²; hàng rào khung lưới B40 và khung sắt diện tích 16,14 m²; 01 cửa cổng khung sắt dài 03 m, cao 02 m; 01 trụ cổng; 01 bồn nước Inox; 01 cây mận 08 năm tuổi; 01 cây dừa 10 năm tuổi; 02 cây bơ 08 năm tuổi; 01 cây mai 05 năm tuổi; 01 cây nguyệt quế 10 năm tuổi; 01 cây bứa 04 năm tuổi. Bà D và ông T1 đều thống nhất xác định đây là tài sản chung của vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và đồng ý chia đôi giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của các đương sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà D đối với phần tài sản trên đất tọa lạc tại ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh: Bà D tranh chấp với ông T1 và yêu cầu được chia đôi phần tài sản là 475 cây cao su trồng trên các thửa đất số 409, 417, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại: Ấp 1, xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016 cấp do ông Nguyễn Anh T1 đứng tên. Quá trình thu thập chứng cứ, bà D xác định cây cao su là do bà D và ông T1 trồng năm 2010 còn tại phiên tòa bà D xác định số cây cao su được trồng vào năm 2011 và do cây chết nên trồng dặm vào năm 2012 nhưng cũng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Đối với ý kiến làm chứng của bà H và bà T3, bà H và bà T3 xác định bà D chỉ có nhờ làm cỏ 01 ngày, không nhớ thời gian cụ thể, không biết cây cao su là do ai trồng. Ngược lại phía ông T1, ông T2 và bà L xác định cây cao su là do ông T2 trồng và chăm sóc từ năm 2009 và năm 2010. Sau đó, gia đình mới chia thừa kế cho ông T1 vào đầu năm 2016. Do đó, không có căn cứ xác định đây là tài sản chung của vợ chồng nên không chấp nhận chia tài sản chung theo ý kiến của bà D.

[5] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà D yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng nhưng có ý kiến là giao toàn bộ tài sản cho ông T1 được sử dụng và bà D yêu cầu được nhận bằng tiền. Toàn bộ phần tài sản các bên đương sự có tranh chấp:

- Theo kết quả định giá tài sản tranh chấp ngày 13/4/2017 của Hội đồng định giá tài sản tranh chấp trong tổ tụng dân sự huyện D xác định có tổng trị giá là 390.473.980 đồng (phần đất tọa lạc tại ấp A, xã Đ có trị giá là 150.000.000 đồng + căn nhà cấp 4 có trị giá là 208.250.000 đồng + tài sản khác có trị giá là 32.223.980 đồng);

- Theo Chứng thư thẩm định giá tài sản tranh chấp số 3477/17/CER.VVALUES ngày 08/5/2017 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn thẩm định giá Chuẩn Việt thì phần phần tài sản 475 cây cao su tọa lạc ấp 1, xã B có trị giá là 88.920.000 đồng.

Như vậy, tổng trị giá tài sản bà D được chia là 51.936.990 đồng (gồm 16.111.990 đồng các tài sản chung trên đất khác và trị giá 10% giá trị đất và căn nhà tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D là 35.825.000 đồng). Ông T1 được nhận tài sản có tổng trị giá là 427.456.990 đồng (gồm trị giá đất và căn nhà tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D là 322.425.000 đồng + $\frac{1}{2}$ trị giá các tài sản trên đất khác là 16.111.990 đồng + 475 cây cao su tọa lạc ấp 1, xã B có trị giá là 88.920.000 đồng).

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần các thủ tục tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là có cơ sở, phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, phần nội dung đề nghị của Viện kiểm sát là có phần chưa phù hợp pháp luật nên chỉ được chấp nhận một phần.

[7] Chi phí đo đạc đất tranh chấp là 4.217.740 đồng (gồm 3.500.000 đồng chi phí Tòa án nhân dân huyện M thực hiện và 717.740 đồng do Tòa án nhân dân huyện D thực hiện). Do yêu cầu khởi kiện của bà D chỉ được chấp nhận một phần nên bà D phải chịu 2/3 chi phí là 2.811.826 đồng. Ông T1 phải chịu 1/3 chi phí là 1.405.913 đồng.

[8] Chi phí định giá đất tranh chấp là 600.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của bà D chỉ được chấp nhận một phần nên bà D phải chịu 2/3 chi phí là 400.000 đồng. Ông T1 phải chịu 1/3 chi phí là 200.000 đồng.

[9] Bà D và ông T1 phải chịu án phí đối với việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 229, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân năm 2015;

- Căn cứ các Điều 29, 33, 43, 44, 46, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của bà Hồ Thị Kim D đối với ông Nguyễn Anh T1, xử lý cụ thể như sau:

1.1. Buộc ông Nguyễn Anh T1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị Kim D tổng số tiền là 51.936.990 đồng (năm mươi một triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn chín trăm chín mươi đồng), trong đó gồm trị giá 10% giá trị đất và căn nhà tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D là 35.825.000 đồng (ba mươi lăm triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và trị giá của $\frac{1}{2}$ các tài sản chung trên đất khác 16.111.990 đồng (mười sáu triệu một trăm mười một nghìn chín trăm chín mươi đồng). Đây là trị giá một phần số tài sản chung của vợ chồng mà ông T1 có nghĩa vụ phải chia cho bà D theo quy định.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T1 không thanh toán số tiền nêu trên, thì hàng tháng ông T1 còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

1.2. Ông Nguyễn Anh T1 được quyền sử dụng toàn bộ số tài sản, cụ thể như sau:

- Phần đất có diện tích là 387 m², thuộc thửa đất số 494, tờ bản đồ số 30, tọa lạc tại ấp A, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01129/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện D cấp ngày 15/02/2007, do ông Nguyễn Anh T1 đứng tên. Trên đất có các tài sản gồm: 01 căn nhà ở cấp 4 có diện tích 85 m²; hàng rào lưới B40 móng xây gạch cao 50 cm, trụ bê tông cao 02 m, diện tích 05 m²; hàng rào khung lưới B40 và khung sắt diện tích 16,14 m²; 01 cửa cổng khung sắt dài 03m, cao 02 m; 01 trụ cổng; 01 bồn nước Inox; 01 cây mận 08 năm tuổi; 01 cây dừa 10 năm tuổi; 02 cây bơ 08 năm tuổi; 01 cây mai 05 năm tuổi; 01 cây nguyệt quế 10 năm tuổi; 01 cây bứa 04 năm tuổi.

- 475 cây cao su được trồng vào năm 2009 và năm 2010 trên phần đất có diện tích 9.293,4 m², thuộc thửa đất số 409, 417 thuộc tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại xã B, huyện M, tỉnh Tây Ninh thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00631 ngày 11/8/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho cá nhân ông Nguyễn Anh T1 đứng tên.

2. Chi phí đo đạc tài sản tranh chấp:

Chi phí đo đạc đất tranh chấp là 4.217.740 đồng (bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn bảy trăm bốn mươi đồng), trong đó bao gồm 3.500.000 đồng chi phí TAND huyện M thực hiện và 717.740 đồng do TAND huyện D thực hiện. Do yêu cầu khởi kiện của bà D chỉ được chấp nhận một phần nên bà D phải chịu $\frac{2}{3}$ chi phí là 2.811.826 đồng (hai triệu tám trăm mười một nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng). Ông T1 phải chịu $\frac{1}{3}$ chi phí là 1.405.913 đồng (một triệu bốn trăm lẻ năm nghìn chín trăm mười ba đồng). Bà D đã nộp tạm ứng xong, ông T1 phải

nộp 1.405.913 đồng (một triệu bốn trăm lẻ năm nghìn chín trăm mười ba đồng) để hoàn lại cho bà D theo đúng quy định.

3. Chi phí định giá tài sản tranh chấp:

Chi phí định giá đất tranh chấp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng). Do yêu cầu khởi kiện của bà D chỉ được chấp nhận một phần nên bà D phải chịu 2/3 chi phí là 400.000 đồng (bốn trăm nghìn đồng). Ông T1 phải chịu 1/3 chi phí là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng). Bà D đã nộp tạm ứng xong, ông T1 phải nộp 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) để hoàn lại cho bà D theo đúng quy định.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Hồ Thị Kim D phải chịu 2.596.849 đồng (hai triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi chín đồng) án phí sơ thẩm. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp là 5.981.925 đồng (năm triệu chín trăm tám mươi một nghìn chín trăm hai mươi lăm đồng) theo biên lai thu số AA/2014/0011278 ngày 13/10/2016, biên lai thu số AA/2016/0005377 ngày 02/6/2017 và biên lai thu số AA/2016/0005544 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, bà D được nhận lại số tiền là 3.385.076 đồng (ba triệu ba trăm tám mươi lăm nghìn không trăm bảy mươi sáu đồng).

- Ông Nguyễn Anh T1 phải chịu 21.098.279 đồng (hai mươi một triệu không trăm chín mươi tám nghìn hai trăm bảy mươi chín đồng) tiền án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 20/9/2017).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu cơ quan thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu khởi kiện thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện D;
- CC THA DS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Minh Đồng

